

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) ngày 14 tháng 05 năm 2009 với mã cổ phiếu là VC1.

Trụ sở chính của Công ty tại: D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông: Hoàng Thiệu Bảo	Thành viên
Ông: Đỗ Lê Tân	Thành viên
Ông: Hoàng Văn Trình	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Văn Trình	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Lê Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Bà: Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022



Số: 140822.002/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 được lập ngày 13 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		692.434.074.220	769.560.018.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.613.816.494	12.134.581.417
111	1. Tiền		2.613.816.494	12.134.581.417
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.650.000.000	1.650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.650.000.000	1.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		459.004.861.638	484.745.465.121
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	373.819.953.585	437.041.801.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.758.198.382	11.206.038.357
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	175.517.916.211	152.634.979.621
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(109.091.206.540)	(116.137.353.917)
140	IV. Hàng tồn kho	09	229.129.196.372	270.750.774.446
141	1. Hàng tồn kho		229.129.196.372	270.750.774.446
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.199.716	279.197.924
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	36.199.716	279.197.924
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.189.211.522	64.730.687.868
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		12.829.793.499	13.386.332.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.829.793.499	13.386.332.557
222	- Nguyên giá		59.596.555.951	59.596.555.951
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.766.762.452)	(46.210.223.394)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	48.211.108.054	48.932.675.212
231	- Nguyên giá		114.483.130.217	114.483.130.217
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.272.022.163)	(65.550.455.005)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.352.675.429	1.352.675.429
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.352.675.429	1.352.675.429
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	105.305.171	105.305.171
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	200.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(94.694.829)	(94.694.829)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		640.329.369	903.699.499
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	640.329.369	903.699.499
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>755.623.285.742</u>	<u>834.290.706.776</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		506.802.397.367	588.331.491.803
310	I. Nợ ngắn hạn		506.356.837.367	587.944.251.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	186.375.459.098	196.260.526.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.070.787.242	25.998.406.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.616.811.163	14.775.507.218
314	4. Phải trả người lao động		23.065.801.696	40.363.511.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.716.743.551	12.903.443.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	158.300.880.369	177.758.969.397
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	101.871.064.303	116.425.196.712
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.339.289.945	3.458.689.945
330	II. Nợ dài hạn		445.560.000	387.240.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	445.560.000	387.240.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.820.888.375	245.959.214.973
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	248.820.888.375	245.959.214.973
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.000.164	86.000.164
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		70.020.770.628	70.020.770.628
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.714.117.583	55.852.444.181
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>56.644.361.181</i>	<i>48.918.946.347</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>2.069.756.402</i>	<i>6.933.497.834</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		755.623.285.742	834.290.706.776

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022



Hoàng Văn Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	173.713.413.923	61.640.612.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.713.413.923	61.640.612.219
11	4. Giá vốn hàng bán	23	165.066.358.833	55.844.070.322
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.647.055.090	5.796.541.897
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	102.191.971	4.212.597.027
22	7. Chi phí tài chính	25	6.441.818.783	4.891.097.560
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.441.818.783	4.891.026.914
25	8. Chi phí bán hàng		53.016.182	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(831.284.583)	3.608.385.761
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.085.696.679	1.509.655.603
31	11. Thu nhập khác	27	-	1.314.784.277
32	12. Chi phí khác	28	332.800.941	838.654.887
40	13. Lợi nhuận khác		(332.800.941)	476.129.390
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.752.895.738	1.985.784.993
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	683.139.336	630.887.976
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.069.756.402</u>	<u>1.354.897.017</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>172</u>	<u>113</u>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.752.895.738	1.985.784.993
	2. Điều chỉnh cho các khoản		571.585.651	(290.983.217)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.278.106.216	1.971.377.141
03	- Các khoản dự phòng		(7.046.147.377)	(3.067.490.891)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	70.572
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(102.191.971)	(4.085.966.953)
06	- Chi phí lãi vay		6.441.818.783	4.891.026.914
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.324.481.389	1.694.801.776
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.885.358.805	81.722.390.254
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.621.578.074	(64.489.859.360)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.430.049.327)	7.658.572.121
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		506.368.338	1.102.852.743
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.758.553.819)	(5.142.960.927)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(601.603.905)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(119.400.000)	(349.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.029.783.460	21.595.192.702
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.350.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.350.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.584.026	284.788.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.584.026	284.788.415
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.571.722.980	98.618.724.247
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.125.855.389)	(115.699.243.692)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.554.132.409)	(17.080.519.445)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.520.764.923)	4.799.461.672

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.134.581.417	8.030.401.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(70.572)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	2.613.816.494	12.829.792.515

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) ngày 14 tháng 05 năm 2009 với mã cổ phiếu là VCI.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; Tương đương 12.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 119 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 131 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;
- Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa;
- Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng, giàn giáo cốp pha;
- Kinh doanh tài chính.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Trong 06 tháng đầu năm 2022, Công ty đã hoàn thành và nghiệm thu được nhiều công trình dở dang, nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng khoảng 181,82% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, do giá các yếu tố đầu vào của ngành xây lắp (như vật liệu, nhân công,...) tăng giá mạnh trong nửa đầu năm 2022, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2022 chỉ tăng 66,18% so với cùng kỳ năm 2021.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45 năm
--------------------------	-------------

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa và các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê các diện tích thương mại tại các dự án của Công ty, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo đồng thời các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.313.453.657	166.835.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	300.362.837	11.967.745.904
	<u>2.613.816.494</u>	<u>12.134.581.417</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-
	<u>1.650.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.650.000.000</u>	<u>-</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Việt Nam	200.000.000	(94.694.829)	200.000.000	(94.694.829)
	<u>200.000.000</u>	<u>(94.694.829)</u>	<u>200.000.000</u>	<u>(94.694.829)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Nội	1,33%	1,33%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	71.557.000.861	(17.265.780.244)	81.983.023.749	(18.120.114.186)
- Công ty Cổ phần IDG Việt Nam	66.787.760.999	(4.734.044.437)	72.233.363.289	(18.966.212.559)
- Công ty Cổ phần Du lịch Tân Sáng	-	-	10.555.868.000	-
- Công ty Cổ phần Lộc Ninh	8.036.239.820	-	9.036.239.820	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Đông Á	-	-	36.542.078.785	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	18.948.628.492	-	19.208.943.492	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	67.567.020.951	-	70.840.542.835	-
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	1.405.509.768	-	17.070.599.667	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô	10.048.703.617	(7.235.580.070)	10.547.703.617	(7.321.027.584)
- Bệnh viện Nội Tiết	7.013.433.348	-	7.013.433.348	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng	6.360.512.814	(2.587.795.709)	6.360.512.814	(2.587.795.709)
- Công ty Cổ phần Vimeco	6.154.899.472	-	6.704.899.472	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	77.316.674.439	(4.775.803.486)	52.938.271.322	(4.260.171.975)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.623.569.004	(19.699.081.665)	36.006.320.850	(17.728.307.959)
	373.819.953.585	(56.298.085.611)	437.041.801.060	(68.983.629.972)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	76.276.068.191	-	96.005.984.286	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	1.801.291.220	(1.801.291.220)
- Công ty TNHH Nội thất Gia Vượng	2.181.629.305	-	1.173.589.661	-
- Lê Xuân Thành	1.523.620.000	-	1.469.170.000	-
- Nguyễn Quang Chuyên	768.775.000	-	768.775.000	-
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	4.203.361.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Phát triển Thương mại Sao Việt	2.190.842.500	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	6.088.679.357	(3.955.850.279)	5.993.212.476	(3.617.307.911)
	18.758.198.382	(5.757.141.499)	11.206.038.357	(5.418.599.131)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho các tổ đội thi công	139.950.516.099	(46.412.248.834)	127.205.075.339	(41.735.124.814)
- Tạm ứng cho cá nhân phục vụ hoạt động kinh doanh	29.003.150.698	(623.730.596)	18.068.062.507	-
- Ký cược, ký quỹ	2.050.298.044	-	2.158.808.144	-
- Phải thu khác	339.621.308	-	564.889.118	-
- Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Lãi chậm trả	4.174.330.062	-	4.638.144.513	-
	175.517.916.211	(47.035.979.430)	152.634.979.621	(41.735.124.814)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	4.174.330.062	-	5.009.991.776	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>94.371.613.190</i>	<i>38.073.527.579</i>	<i>116.680.747.708</i>	<i>47.697.117.736</i>
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	23.297.906.297	6.032.126.052	27.188.245.455	9.068.131.269
- Công ty Cổ phần IDG Việt Nam	29.483.155.692	24.749.111.254	25.719.259.589	6.753.047.030
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô	10.048.703.617	2.813.123.547	10.547.703.617	3.226.676.033
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	5.350.231.659	574.428.173	4.260.171.975	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Đông Á	-	-	18.346.930.669	18.346.930.669
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	5.488.030.711	1.392.225.944	5.488.030.711	2.620.645.390
- Các đối tượng khác	20.703.585.215	2.512.512.609	25.130.405.692	7.681.687.345

+ Trả trước cho người bán	6.172.425.446	415.283.947	6.509.425.446	1.090.826.315
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	-	1.801.291.220	-
- Các đối tượng khác	4.371.134.226	415.283.947	4.708.134.226	1.090.826.315
+ Phải thu khác	47.035.979.430	-	41.735.124.814	-
Đội xây dựng số 5	5.323.853.714	-	4.658.371.999	-
Đội xây dựng số 2	5.391.954.375	-	5.233.103.868	-
Đội xây dựng số 7	4.937.018.219	-	4.585.698.571	-
Đội xây dựng số 10	3.120.355.148	-	3.120.355.148	-
Ban chủ nhiệm số 18	3.323.856.630	-	2.908.374.552	-
Ban chủ nhiệm số 23	3.324.882.046	-	2.909.271.790	-
Các đối tượng khác	21.614.059.298	-	18.319.948.886	-
	147.580.018.066	38.488.811.526	164.925.297.968	48.787.944.051

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	229.129.196.372	-	270.750.774.446	-
	229.129.196.372	-	270.750.774.446	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	123.368.451.735	-	122.032.088.546	-
Dự án Tòa chung cư C1 (quỹ đất 20%) tại 289A Khuất Duy Tiến (*)	123.368.451.735	-	122.032.088.546	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	105.760.744.637	-	148.718.685.900	-
Công trình 62 Căn biệt thự lô E, K - phân khu A, Khu đô thị Nam Cường	29.318.191.907	-	41.094.116.873	-
Công trình Khu đô thị Flamingo - Cát Bà	17.566.319.390	-	16.572.273.925	-
Công trình Khu đô thị Cái Giá - Cát Bà	8.233.291.363	-	2.279.090.087	-
Công trình Tổ hợp khách sạn Sao Ánh Dương	-	-	8.075.440.885	-
Công trình Sao Ánh Dương 2	-	-	10.686.267.340	-
Công trình khác	50.642.941.977	-	70.011.496.790	-
	229.129.196.372	-	270.750.774.446	-

(*) Dự án Tòa chung cư C1 (quỹ đất 20%) nằm trong diện tích của dự án Vinaconex 1 tại 289A Khuất Duy Tiến do Công ty làm chủ đầu tư, thực hiện theo đơn đặt hàng của UBND Thành phố Hà Nội, thông tin chi tiết như sau:

- Tổng mức đầu tư của dự án đã được thẩm định theo Quyết định số 2494/2019/QĐ-HĐQT ngày 30/09/2019 của HĐQT Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là 165.626.833.000 đồng (đã bao gồm VAT, chưa bao gồm lãi vay và tiền sử dụng đất);

- Nguồn vốn thực hiện: Sử dụng vốn tự có và vốn vay;
- Quy mô dự án bao gồm 22 tầng nổi, 2 tầng hầm, 1 tầng tum và 2 tầng kỹ thuật, chia thành 74 căn hộ và 3 tầng thương mại. Sau khi hoàn thành, phần diện tích còn lại sau khi bàn giao 74 căn hộ và phần diện tích chung tương ứng với 74 căn hộ này cho UBND Thành phố Hà Nội sẽ thuộc về Công ty. Ngoài ra, Công ty được hưởng 10% giá trị thu được khi UBND Thành phố Hà Nội bán được căn hộ;
- Theo thông báo số 65/TB-VP ngày 21/02/2022 của Văn phòng UBND TP Hà Nội, hiện UBND TP Hà Nội đã ra kết luận về chủ trương không đồng ý cho phép bán nhà tại dự án trên và sẽ bố trí ngân sách để mua lại, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty.
- Hiện nay, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để đưa dự án vào sử dụng. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đang thực hiện quyết toán Dự án này để làm cơ sở bàn giao về UBND Thành phố Hà Nội.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 - Giai đoạn 2 (*)	1.352.675.429	1.352.675.429	1.352.675.429	1.352.675.429
	<u>1.352.675.429</u>	<u>1.352.675.429</u>	<u>1.352.675.429</u>	<u>1.352.675.429</u>

(*) Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 - Giai đoạn 2 tại địa chỉ D9 Khuất Duy Tiến với các thông tin như sau:

+ Mục đích thực hiện: Xây dựng tòa nhà làm việc kết hợp văn phòng cho thuê.

+ Quy mô dự án: Dự kiến xây dựng 1 khối nhà 15 tầng và 1 khối nhà 18 tầng cùng 2 tầng hầm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 555,9 tỷ đồng.

+ Ngày 27/01/2021 Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận hợp tác liên quan đến dự án này. Thông tin chi tiết về thỏa thuận được trình bày tại Thuyết minh số 19.

+ Hiện trạng dự án: Tại ngày 30/06/2022, Dự án đã phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động lập kế hoạch dự án. Công ty đang thực hiện điều chỉnh phương án đầu tư Dự án và xin ý kiến các cơ quan chức năng liên quan đến Dự án này.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	18.275.656.714	36.693.264.365	4.068.188.725	559.446.147	59.596.555.951
Số dư cuối kỳ	18.275.656.714	36.693.264.365	4.068.188.725	559.446.147	59.596.555.951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.787.546.244	35.795.042.278	4.068.188.725	559.446.147	46.210.223.394
- Khấu hao trong kỳ	328.366.318	228.172.740	-	-	556.539.058
Số dư cuối kỳ	6.115.912.562	36.023.215.018	4.068.188.725	559.446.147	46.766.762.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.488.110.470	898.222.087	-	-	13.386.332.557
Tại ngày cuối kỳ	12.159.744.152	670.049.347	-	-	12.829.793.499

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.109.350.019 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.091.391.186 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	114.483.130.217	114.483.130.217
Số dư cuối kỳ	<u>114.483.130.217</u>	<u>114.483.130.217</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	65.550.455.005	65.550.455.005
- Khấu hao trong kỳ	721.567.158	721.567.158
Số dư cuối kỳ	<u>66.272.022.163</u>	<u>66.272.022.163</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	48.932.675.212	48.932.675.212
Tại ngày cuối kỳ	<u>48.211.108.054</u>	<u>48.211.108.054</u>

(*) Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị Tầng 1, Tòa nhà I9, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Hà Nội; giá trị của Tầng hầm và khu nhà D, E tại Dự án Vinaconex 1 tại số 289A đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Giá trị này có thể thay đổi tăng hoặc giảm sau quyết toán.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.139.384.260 đồng.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 52.063.789.385 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.199.716	279.197.924
	<u>36.199.716</u>	<u>279.197.924</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo kho Phú Minh	610.242.959	846.466.038
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.086.410	41.256.108
- Các khoản khác	-	15.977.353
	<u>640.329.369</u>	<u>903.699.499</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	116.425.196.712	116.425.196.712	66.571.722.980	81.125.855.389	101.871.064.303	101.871.064.303
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	85.077.769.010	85.077.769.010	57.063.087.951	56.675.405.047	85.465.451.914	85.465.451.914
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (2)	28.347.427.702	28.347.427.702	8.008.635.029	24.450.450.342	11.905.612.389	11.905.612.389
+ Các khoản vay cá nhân (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000
	116.425.196.712	116.425.196.712	66.571.722.980	81.125.855.389	101.871.064.303	101.871.064.303

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/43746/HBTD ngày 30/09/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 87.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Theo từng khế ước;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 85.465.451.914 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2021/HECHMTD/VPB-VINACONEX1 ngày 14/05/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Theo từng khế ước;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 11.905.612.389 đồng.

- (3) Các hợp đồng vay cá nhân bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Trả nợ khoản vay đầu tư dự án Tòa chung cư C1;
 - + Thời hạn vay: 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 4.500.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sunrise Việt Nam	-	-	13.349.588.632	13.349.588.632
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.641.699.063	9.641.699.063	12.842.261.629	12.842.261.629
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	-	-	6.416.397.927	6.416.397.927
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698
- Công ty TNHH Kinh doanh và Chế biến Lâm Sản Hải Hùng	7.202.893.423	7.202.893.423	7.864.273.423	7.864.273.423
- Công ty TNHH Việt Đức	9.211.232.808	9.211.232.808	8.787.211.108	8.787.211.108
- Công ty Cổ phần sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	9.936.661.985	9.936.661.985	7.096.858.395	7.096.858.395
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	6.020.815.082	6.020.815.082	4.928.582.968	4.928.582.968
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tư vấn Đầu tư Hoàng Gia	5.952.048.865	5.952.048.865	4.640.009.995	4.640.009.995
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.989.601.777	2.989.601.777	4.400.376.527	4.400.376.527
- Công ty Cổ phần Euro Window	6.705.012.374	6.705.012.374		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công	6.353.460.692	6.353.460.692		
- Phải trả các đối tượng khác	114.684.628.331	114.684.628.331	118.257.561.126	118.257.561.126
	186.375.459.098	186.375.459.098	196.260.526.428	196.260.526.428
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sunrise Việt Nam	-	-	13.349.588.632	13.349.588.632
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.641.699.063	9.641.699.063	12.842.261.629	12.842.261.629
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	-	-	6.416.397.927	6.416.397.927
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.989.601.777	2.989.601.777	4.400.376.527	4.400.376.527
- Phải trả các đối tượng khác	66.504.338.173	66.504.338.173	74.602.992.284	74.602.992.284
	79.135.639.013	79.135.639.013	111.611.616.999	111.611.616.999
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	12.714.887.282	12.714.887.282	14.198.227.022	14.198.227.022
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Quận Thanh Xuân	4.602.879.226	4.602.879.226
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công (*)	2.032.898.865	21.129.082.432
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	435.009.151	266.445.222
	7.070.787.242	25.998.406.880

(*) Tạm ứng xây dựng công trình Nhà xưởng CN5 theo Hợp đồng 062021/HDKTCN TC-VC1 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 và Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.036.398.564	4.205.652.661	3.377.425.606	-	3.864.625.619
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.377.542.146	683.139.336	-	-	6.060.681.482
- Thuế thu nhập cá nhân	-	278.032.483	240.634.444	53.482.175	-	465.184.752
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.083.534.025	1.146.299.321	3.514.036	-	7.226.319.310
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	14.775.507.218	6.278.725.762	3.437.421.817	-	17.616.811.163

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.867.345.227	3.184.080.263
- Công trình Khu đô thị Flamingo - Cát Bà	2.714.092.160	3.329.401.006
- Công trình Khu đô thị Cái Giá - Cát Bà	-	4.359.990.773
- Trích trước chi phí cho các dự án khác	1.135.306.164	2.029.971.826
	8.716.743.551	12.903.443.868

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	788.962.517	776.301.421
- Bảo hiểm xã hội	467.073.555	119.943.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	84.113.485	1.008.895.685
- Phải trả các đội thi công	51.778.687.458	67.712.216.181
- Phải trả kinh phí bảo trì	9.018.236.305	9.005.674.213
- Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Ứng trước theo thỏa thuận hợp tác (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Khoản hỗ trợ vốn hoạt động	32.325.074.705	35.973.654.437
- Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - lãi vay	-	198.416.995
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.838.732.344	29.963.866.675
	158.300.880.369	177.758.969.397
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	205.560.000	147.240.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.000.000	240.000.000
	445.560.000	387.240.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	65.450.384.424	69.172.071.432

(*) Thỏa thuận hợp tác số 052/2021/TTHT/VCG-VC1 ngày 27/01/2021 với các nội dung chính gồm:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện Dự án Tòa nhà hỗn hợp Vinaconex 1 tại lô D9, đường Khuất Duy Tiến, Hà Nội
- Nội dung thỏa thuận: Khi ký thỏa thuận, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG) sẽ ứng trước cho Công ty số tiền 33 tỷ đồng. Số tiền ứng trước sẽ tính lãi suất 9%/năm kể từ ngày nhận tới ngày hai bên lựa chọn một trong hai phương án đầu tư. Theo đó, sau 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận được tiền ứng trước theo thỏa thuận này hoặc sớm hơn khi dự án D9 Khuất Duy Tiến có thể triển khai, VCG có quyền xem xét và quyết định việc lựa chọn một trong hai phương án sau:

- + Phương án 1: VCG quyết định tiếp tục hợp tác triển khai dự án. Các bên sẽ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư chính thức thay cho thỏa thuận này. Tiền ứng trước và lãi phát sinh đến thời điểm đó sẽ được chuyển thành vốn góp hợp tác đầu tư của VCG tại dự án.
- + Phương án 2: VCG quyết định rút khỏi dự án. Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khoản ứng trước và lãi phát sinh tương ứng cho VCG.
- Tình hình của thỏa thuận tại ngày 30/06/2022: Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để xin cấp phép cho dự án D9 Khuất Duy Tiến. Các chi phí phát sinh từ dự án này đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 10 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	48.918.946.347	239.025.717.139
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.354.897.017	1.354.897.017
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	50.273.843.364	240.380.614.156
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	55.852.444.181	245.959.214.973
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.069.756.402	2.069.756.402
Tăng khác (*)	-	-	-	791.917.000	791.917.000
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	58.714.117.583	248.820.888.375

(*) Điều chỉnh tăng do đối chiếu lại khoản điều chỉnh cổ tức phải trả cho Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.162.160.000	55,14%	66.162.160.000	55,14%
Cổ đông khác	53.837.840.000	44,86%	53.837.840.000	44,86%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.008.895.685	1.008.895.685
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	(924.782.200)	-
+ Điều chỉnh giảm cổ tức phải trả (*)	(924.782.200)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	84.113.485	1.008.895.685

(*) Điều chỉnh giảm cổ tức phải trả năm 2008 cho Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và điều chỉnh giảm cổ tức phải trả tương ứng với thuế Thu nhập cá nhân Công ty đã nộp thay cho các cổ đông khi chia cổ tức bằng tiền năm 2018.

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.020.770.628	70.020.770.628
	<u>70.020.770.628</u>	<u>70.020.770.628</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.481.781.818	1.116.480.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.693.436.364	3.141.180.000
- Trên 5 năm	175.000.000	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	273.818.182	373.301.250
- Trên 1 năm đến 5 năm	68.454.545	514.305.000
- Trên 5 năm	-	186.261.563

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	586,41	593,01
- Euro	EUR	0,86	0,86

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	169.927.151.017	59.106.847.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.786.262.906	2.533.764.239
	173.713.413.923	61.640.612.219
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	859.138.743	15.527.186.335

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	162.304.764.897	56.398.825.590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.780.213.493	2.040.085.462
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	(18.619.557)	(2.594.840.730)
	165.066.358.833	55.844.070.322

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.191.971	4.085.966.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	74
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	126.630.000
	102.191.971	4.212.597.027

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.441.818.783	4.891.026.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	70.646
	6.441.818.783	4.891.097.560

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.418.647.251	5.317.505.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.134.894	174.121.433
Hoàn nhập dự phòng	(7.046.147.377)	(3.067.490.891)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.186.618	280.601.113
Chi phí khác bằng tiền	506.894.031	903.648.297
	(831.284.583)	3.608.385.761

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Nợ phải trả được đối tác xóa nợ	-	1.314.784.277
	-	1.314.784.277

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	332.800.941	838.654.887
	332.800.941	838.654.887

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.752.895.738	1.985.784.993
Các khoản điều chỉnh tăng	662.800.940	1.168.654.885
- Chi phí bị loại trừ	662.800.940	1.168.654.885
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.415.696.678	3.154.439.878
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	683.139.336	630.887.976
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.377.542.146	3.756.930.407
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(601.603.905)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.060.681.482	3.786.214.478

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.069.756.402	1.354.897.017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.069.756.402	1.354.897.017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	113

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.900.984.001	93.770.202.695
Chi phí nhân công	49.910.900.925	24.260.161.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.278.106.216	1.971.377.141
Hoàn nhập dự phòng	(7.046.147.377)	(3.067.490.891)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.345.161.183	1.368.561.162
Chi phí khác bằng tiền	5.277.507.410	5.639.503.644
	122.666.512.358	123.942.315.443

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.613.816.494	-	12.134.581.417	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	549.387.869.796	(103.334.065.041)	589.726.780.681	(110.718.754.786)
Các khoản cho vay	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-
	553.651.686.290	(103.334.065.041)	603.511.362.098	(110.718.754.786)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	101.871.064.303	116.425.196.712
Phải trả người bán, phải trả khác	345.121.899.467	374.406.735.825
Chi phí phải trả	8.716.743.551	12.903.443.868
	455.709.707.321	503.735.376.405

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.613.816.494	-	-	2.613.816.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	446.003.804.755	50.000.000	-	446.003.804.755
Các khoản cho vay	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
	450.267.621.249	50.000.000	-	450.317.621.249
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.134.581.417	-	-	12.134.581.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	478.958.025.895	50.000.000	-	479.008.025.895
Các khoản cho vay	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
	492.742.607.312	50.000.000	-	492.792.607.312

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	101.871.064.303	-	-	101.871.064.303
Phải trả người bán, phải trả khác	344.676.339.467	445.560.000	-	345.121.899.467
Chi phí phải trả	8.716.743.551	-	-	8.716.743.551
	455.264.147.321	445.560.000	-	455.709.707.321
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	116.425.196.712	-	-	116.425.196.712
Phải trả người bán, phải trả khác	374.019.495.825	387.240.000	-	374.406.735.825
Chi phí phải trả	12.903.443.868	-	-	12.903.443.868
	503.348.136.405	387.240.000	-	503.735.376.405

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	66.571.722.980	98.618.724.247
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	81.125.855.389	115.699.243.692

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế Nội thất	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Cùng Tổng Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	859.138.743	15.527.186.335
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	6.850.761.157
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	784.138.743	8.526.425.178
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75.000.000	150.000.000
Mua hàng	914.261.000	12.914.908.871
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	12.639.159.780
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	630.261.364	-
Công ty Cổ phần Vimeco	283.999.636	275.749.091

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	76.276.068.191	96.005.984.286
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	67.567.020.951	70.840.542.835
Công ty Cổ phần Vimeco	6.154.899.472	6.704.899.472
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	1.066.138.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	1.405.509.768	17.070.599.667
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	-	241.304.312
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	82.500.000	82.500.000
Phải thu khác ngắn hạn	4.174.330.062	5.009.991.776
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.174.330.062	4.638.144.513
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	371.847.263

Phải trả cho người bán	12.714.887.282	14.198.227.022
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698
Công ty Cổ phần Vimeco	2.989.601.777	4.400.376.527
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế Nội thất	1.913.078.142	2.094.478.142
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	125.422.510	16.587.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	9.380.155	9.380.155
Phải trả khác	65.450.384.424	69.172.071.432
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	65.450.384.424	69.172.071.432

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/03/2021)	-	150.000.000
- Hoàng Văn Trình	TV HĐQT, Tổng Giám đốc	397.909.345	370.000.000
- Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/03/2021)	-	100.000.000
- Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/03/2021)	-	100.000.000
- Hoàng Thiệu Bảo	Thành viên HĐQT	-	-
- Đỗ Lê Tân	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	335.761.840	296.200.000
- Nguyễn Minh Thắng	Thành viên HĐQT	-	-
		733.671.185	1.016.200.000
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	-	100.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát	-	50.000.000
- Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/03/2021)	-	50.000.000
- Trần Thị Kim Oanh	Thành viên kiểm soát	-	-
		-	200.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc	209.237.712	277.750.000
		209.237.712	277.750.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

